

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012.

Công ty

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 020300035, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2000, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 26/02/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 23/04/2002, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 09/06/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 27/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09/11/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 15/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 05/10/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22/3/2011.

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu PTS.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên
Ông Đào Thanh Liêm	Thành viên
Ông Đào Mạnh Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Thủy	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22/4/2012)
Ông Nguyễn Văn Hùng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm T4/2012)
Ông Đào Thanh Liêm	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22/4/2012)

Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Theo nhận định của Ban Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Trọng Thủy
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2012

Số: /2012/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT

về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 được lập ngày 15 tháng 8 năm 2012 của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) từ trang 05 đến trang 34 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi thấy không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyễn Quế Dương
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1382/KTV
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2012

Bùi Thị Thúy
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0580/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2012	01/01/2012
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		36.956.235.953	40.739.714.355
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.393.883.524	4.602.334.437
1. Tiền	111		2.393.883.524	4.602.334.437
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	863.743.990
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	2.620.441.674
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(1.756.697.684)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.680.288.713	19.449.645.355
1. Phải thu khách hàng	131		9.470.751.459	7.893.460.914
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	3.973.060.002	4.817.147.398
5. Các khoản phải thu khác	135	5.4	5.236.477.252	6.739.037.043
IV- Hàng tồn kho	140		13.484.579.436	14.081.149.600
1. Hàng tồn kho	141	5.5	13.484.579.436	14.081.149.600
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.397.484.280	1.742.840.973
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	5.6	1.987.984.280	1.186.410.973
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	409.500.000	556.430.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+250+260)	200		84.175.457.904	85.936.282.233
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	5.8	42.701.000	42.701.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(42.701.000)	(42.701.000)
II Tài sản cố định	220		63.725.370.648	65.114.984.352
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	57.001.768.369	59.637.259.953
- Nguyên giá	222		89.384.582.713	88.018.359.759
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.382.814.344)	(28.381.099.806)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	6.723.602.279	5.477.724.399
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	10.657.000.000	10.557.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.000.000.000	5.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.657.000.000	4.657.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.000.000.000	900.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9.793.087.256	10.264.297.881
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	9.785.587.256	10.256.797.881
3. Tài sản dài hạn khác	268		7.500.000	7.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		121.131.693.857	126.675.996.588

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2012	01/01/2012
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		39.002.651.209	33.947.864.773
I- Nợ ngắn hạn	310		37.193.126.448	31.062.742.543
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	7.350.000.000	1.304.450.000
2. Phải trả người bán	312		12.348.745.634	12.234.183.922
3. Người mua trả tiền trước	313	5.14	11.288.804.372	12.028.650.692
5. Phải trả người lao động	315		420.146.492	2.632.735.693
6. Chi phí phải trả	316	5.15	98.342.941	925.338.780
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	5.16	4.549.672.909	1.520.639.356
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.137.414.100	416.744.100
II- Nợ dài hạn	330		1.809.524.761	2.885.122.230
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.17	1.400.000.000	2.475.597.469
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		409.524.761	409.524.761
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		82.129.042.648	92.728.131.815
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	82.129.042.648	92.728.131.815
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55.680.000.000	55.680.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.024.502.460	6.024.502.460
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.013.122.301	13.633.915.177
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.684.066.865	3.098.213.858
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.727.351.022	14.291.500.320
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		121.131.693.857	126.675.996.588

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Kim Anh

Phạm Thị Ngọc Anh

Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		132.031.051.743	153.539.140.135
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.19	132.031.051.743	153.539.140.135
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	127.386.636.069	138.553.820.957
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		4.644.415.674	14.985.319.178
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	844.150.376	138.210.789
7. Chi phí tài chính	22	5.22	559.459.174	1.451.687.255
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>805.581.184</i>	<i>565.223.195</i>
8. Chi phí bán hàng	24		1.286.756.818	2.018.088.707
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.519.018.770	4.535.077.181
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(876.668.712)	7.118.676.824
11. Thu nhập khác	31		37.079.545	163.002.727
12. Chi phí khác	32		7.500.000	160.204.500
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.23	29.579.545	2.798.227
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(847.089.167)	7.121.475.051
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	-	1.802.898.513
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(847.089.167)	5.318.576.538
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	(152)	1.136

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Kim Anh

Phạm Thị Ngọc Anh

Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
			VND	VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(847.089.167)	7.121.475.051
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4.001.714.538	3.481.654.790
- Các khoản dự phòng	03		(1.756.697.684)	886.464.060
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.090.272.386)	620.182.362
- Chi phí lãi vay	06		805.581.184	565.223.195
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.113.236.485	12.674.999.458
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		114.713.335	(13.786.106.401)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		596.570.164	(5.162.334.001)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(635.836.095)	4.397.277.153
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		471.210.625	(94.282.574)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(805.581.184)	(565.223.195)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(209.872.617)	(1.802.623.565)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		37.079.545	34.931.818
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(595.700.000)	(1.205.277.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		85.820.258	(5.508.638.932)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.010.016.846)	(6.744.302.548)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	55.340.909
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(100.000.000)	(300.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		844.150.376	138.210.789
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.265.866.470)	(6.850.750.850)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	17.400.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9.000.000.000	18.470.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.030.047.469)	(21.122.225.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.998.357.232)	(1.778.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.028.404.701)	12.969.575.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.208.450.913)	610.185.218
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.602.334.437	925.591.043
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	2.393.883.524	1.535.776.261

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Kim Anh

Phạm Thị Ngọc Anh

Nguyễn Trọng Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09a - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp sửa chữa tàu Hồng Hà – một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 020300035, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26/02/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 23/04/2002, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 09/06/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 27/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09/11/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 15/01/2008, thay đổi lần thứ 8 ngày 05/10/2009, thay đổi lần thứ 9 ngày 22/3/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200412699, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 22/3/2011 Vốn điều lệ của Công ty là 55.680.000.000 đồng (tương ứng với 5.568.000 cổ phần, mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng). Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các cổ đông sáng lập của Công ty bao gồm:

Tên Cổ đông

Địa chỉ trụ sở chính hoặc hộ khẩu thường trú

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Số 1 Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội

Ông Nguyễn Văn Hùng

Số 18, Hồ Sen, Dư Hàng, quận Lê Chân, Hải Phòng

Ông Nguyễn Trọng Thủy

Số 1E/407 Lê Lai, Máy Chai, quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Ông Đào Thanh Liêm

Số 44/384 Lạch Tray, quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Công ty đăng ký hoạt động trong các lĩnh vực sau:

- Kinh doanh vận tải, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và đóng mới phương tiện vận tải thủy, sản xuất sản phẩm cơ khí;
- Xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, thiết bị, hàng hóa khác;
- Dịch vụ hàng hải và các dịch vụ thương mại;
- Kinh doanh, đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Nạo vét luồng lạch, san lấp mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển nhà, kinh doanh vật liệu xây dựng, môi giới, dịch vụ nhà đất;
- Vận tải hành khách đường thủy và đường bộ;
- Kinh doanh cảng biển;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh kho bãi;
- Kinh doanh nhà, đất.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là kinh doanh xăng dầu và dịch vụ vận tải.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính theo ghi nhận ban đầu .

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	<u>06 tháng</u> <u>đầu năm 2012</u> (Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	03 – 08
Phương tiện vận tải	06 – 14
Dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	10

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ không còn được hợp nhất từ ngày Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty này.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa công ty con và Công ty được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách của công ty con cũng có thể được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với chính sách kế toán của Công ty áp dụng.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết và liên doanh là khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản thể hiện chi phí thực tế phát sinh liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 5 năm đối với sửa chữa định kỳ và 2,5 năm đối với sửa chữa giữa kỳ.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ, dụng cụ được phân ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa là 02 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vốn chủ sở hữu và các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập có hiệu lực tại ngày lập báo cáo tài chính là 25%. Thu nhập chịu thuế được xác định căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Thuế (tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH.**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1.557.399.832	1.584.866.517
Tiền gửi ngân hàng	836.483.692	3.017.467.920
Tổng	2.393.883.524	4.602.334.437

5.2 Đầu tư ngắn hạn

	30/6/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		-		2.620.441.674
<i>Cty CP Vận tải Xăng dầu VITACO- VTO</i>	-	-	74.106	1.112.598.835
<i>Cty CP bao bì PP- HBP</i>	-	-	22.300	376.098.025
<i>Cty CP Đầu tư Tài chính Quốc tế và Phát triển doanh nghiệp- IDJ</i>	-	-	75.000	960.250.350
<i>Cty CP Hoá dầu Petrolimex- PLC</i>	-	-	25	250.000
<i>Cty CP Vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex- PJT</i>	-	-	21.650	171.244.464
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-		(1.756.697.684)
Tổng cộng	-	-	193.081	863.743.990

5.3 Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán

	30/6/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hoạt động Kinh doanh Xăng dầu, vận tải	74.540.000	1.091.114.020
Hoạt động Kinh doanh Bất động sản	3.865.000.000	3.726.033.378
Hoạt động Kinh doanh khác	33.520.002	-

5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2012	01/01/2012
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	-	227.568.583
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng- Lãi đầu tư cổ phiếu	2.783.037	130.301.211
Công ty TNHH MTV VIPCO Hải Phòng	28.425.921	-
Công ty Bảo hiểm PJICO - CN Hải Phòng	40.787.500	-
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh- tiền thiếu hàng do đâm va tàu	131.182.827	131.182.827
Phải thu tiền về mua cổ phiếu của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (*)	490.000.000	735.000.000
Phải thu của các cửa hàng xăng dầu	135.416.614	55.691.568
Phải thu vận tải bộ	-	-
Phải thu của các tàu vận tải thủy (**)	3.759.195.368	4.361.433.157
Phải thu của các tàu vận tải biển (**)	601.672.249	1.041.044.254
Phải thu khác	47.013.736	56.815.443
Tổng	5.236.477.252	6.739.037.043

(*): Là khoản tiền phải thu của CBCNV về mua cổ phiếu của Tập đoàn.

(**): Là các khoản chi phí thường xuyên của tàu mà Công ty cấp cho các tàu để các tàu duy trì hoạt động, chủ yếu là chi phí nhiên liệu.

5.5 Hàng tồn kho

	30/6/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.670.924.580	2.249.880.914
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Dự án Bất động sản nhà Đông Hải)	8.283.742.165	9.708.830.016
Hàng hoá	3.529.912.691	2.122.438.670
Tổng	13.484.579.436	14.081.149.600

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/6/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	656.811.318	69.384.011
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.311.250.241	1.101.377.624
<i>Trong đó: Thuế TNDN tạm nộp theo tiến độ nộp tiền của Dự án Đông Hải</i>	<i>206.192.435</i>	<i>178.377.075</i>
Thuế thu nhập cá nhân	19.922.721	15.649.338
Tổng	1.987.984.280	1.186.410.973

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	406.500.000	553.430.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.000.000	3.000.000
Tổng	409.500.000	556.430.000

5.8 Phải thu dài hạn khác

	30/6/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu dài hạn khác	42.701.000	42.701.000
Tổng	42.701.000	42.701.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.9 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2012	15.570.084.515	1.866.031.957	68.730.982.366	1.603.208.455	248.052.466	88.018.359.759
Tăng trong kỳ	915.486.893	28.886.363	375.027.880	46.821.818	-	1.366.222.954
Mua trong kỳ	-	28.886.363	-	46.821.818	-	75.708.181
XDCB hoàn thành	915.486.893	-	375.027.880	-	-	1.290.514.773
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2012	16.485.571.408	1.894.918.320	69.106.010.246	1.650.030.273	248.052.466	89.384.582.713
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2012	3.196.379.445	522.316.436	23.950.392.764	651.828.800	60.182.361	28.381.099.806
Tăng trong kỳ	487.170.384	109.922.448	3.256.899.970	133.409.990	14.311.746	4.001.714.538
Khấu hao trong kỳ	487.170.384	109.922.448	3.256.899.970	133.409.990	14.311.746	4.001.714.538
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2012	3.683.549.829	632.238.884	27.207.292.734	785.238.790	74.494.107	32.382.814.344
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2012	12.373.705.070	1.343.715.521	44.780.589.602	951.379.655	187.870.105	59.637.259.953
Số dư tại 30/6/2012	12.802.021.579	1.262.679.436	41.898.717.512	864.791.483	173.558.359	57.001.768.369

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

3.937.415.960

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

969.538.833

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Tại ngày 01 tháng 01	5.477.724.399
Tăng trong kỳ	6.099.495.134
Giảm trong kỳ	4.853.617.254
<i>Kết chuyển tài sản cố định</i>	1.290.514.773
<i>Kết chuyển vào chi phí trả trước dài hạn</i>	2.367.527.736
<i>Giảm khác</i>	1.195.574.745
Tại ngày 30 tháng 06	6.723.602.279

Chi tiết theo nội dung:

	30/6/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí đóng mới xà lan, tàu	349.993.470	320.720.742
Chi phí xây dựng triển đả	6.372.967	6.372.967
Chi phí mở rộng sản xuất Công ty	1.114.425.768	852.695.797
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	5.252.810.074	4.297.934.893
Tổng	6.723.602.279	5.477.724.399

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty con	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
<i>Cty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng</i>	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	310.000	4.657.000.000	310.000	4.657.000.000
<i>Cty CP Cảng Cửa Cấm Hải Phòng(*)</i>	310.000	4.657.000.000	310.000	4.657.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	1.000.000.000	-	900.000.000
<i>Cty CP Công trình Giao thông HP(**)</i>	-	1.000.000.000	-	900.000.000

Chi tiết khoản vốn góp vào công ty con

Tên công ty con	Ngành nghề	Vốn điều lệ	% sở hữu theo cam kết	% sở hữu thực tế 30/6/2012
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	Sửa chữa, đóng mới tàu	5.000.000.000	100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**Chi tiết khoản vốn góp vào Công ty liên kết**

Công ty liên kết	Ngành nghề	Vốn điều lệ	% sở hữu theo cam kết	% sở hữu thực tế 30/6/2012
Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ cảng biển; dịch vụ vận tải; vận tải hàng hóa thủy, bộ; môi giới và đại lý hàng hải, đại lý xăng dầu, vật tư, thiết bị, cung ứng dịch vụ cho tàu, sửa chữa, gia công cơ khí, xây dựng	24.000.000.000	12,9%	12,9%

(*) Mặc dù tỷ lệ sở hữu là 12,9% nhưng do có đại diện là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng nên Công ty này được xác định là Công ty liên kết của Công ty.

(**) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2008-HTĐT ngày 16/10/2008 giữa Trường Trung cấp Nghề Giao thông Vận tải, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng và Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng về việc hợp tác liên doanh thực hiện Dự án đầu tư “Xây dựng cơ sở II Trường Trung cấp Nghề Giao thông vận tải Hải Phòng” tại phường Nam Sơn, quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng.

Mục tiêu đầu tư: đền bù, giải phóng mặt bằng; Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và lắp đặt thiết bị, máy móc, các phương tiện kỹ thuật cần thiết khác tạo thành một cơ sở.

Tổng mức đầu tư của dự án là 86.333.900.000 đồng, chia làm 2 giai đoạn góp vốn. Giai đoạn 1 huy động 12.000.000.000 đồng để thành lập một Công ty cổ phần quản lý đầu tư và tiến hành kinh doanh, khai thác các hạng mục công trình và các hoạt động kinh doanh khác. Công ty nộp tiền góp vốn liên doanh theo thông báo của Bên tham gia hợp tác đầu tư. Tỷ lệ vốn góp theo hợp đồng hợp tác đầu tư là 25%, số tiền góp vốn đã góp tính đến thời điểm 30/6/2012 là 1.000.000.000 đồng.

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	
	VND	
Tại ngày 01 tháng 01		10.256.797.881
Tăng trong kỳ		2.410.020.008
Giảm trong kỳ		2.881.230.633
<i>Trong đó: Phân bổ vào chi phí</i>		2.881.230.633
Tại ngày 30 tháng 06		9.785.587.256
Chi tiết theo nội dung	30/6/2012	30/6/2012
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	387.319.558	568.811.015
Sửa chữa lớn	9.398.267.698	9.687.986.866
Tổng	9.785.587.256	10.256.797.881

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.13 Vay và nợ ngắn hạn

	30/6/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	7.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng (*)	7.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	350.000.000	1.304.450.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Phòng	-	604.450.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng	350.000.000	700.000.000
Tổng	7.350.000.000	1.304.450.000

(*) Hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn số 02/HMTD ngày 26/12/2011: Vay tín chấp tối đa 5 tỷ đồng giải ngân theo giấy nhận nợ từng lần, lãi vay trả vào mùng 01 hàng tháng với mức lãi suất vay 16%/năm theo số tiền vay thực tế (lãi suất có thể thay đổi theo tình hình lãi suất thực tế của Ngân hàng). Hợp đồng này có giá trị đến hết 31 tháng 12 năm 2012. Thời hạn vay trong thời gian 5 ngày khi có yêu cầu của bên cho vay. Phụ lục số 01/HMTD ngày 20/01/2012 và Phụ lục số 02/HMTD ngày 08/05/2012 tăng hạn mức thêm 4 tỷ đồng, từ ngày 08/5/2012 thay đổi mức lãi vay 15%/năm.

5.14 Người mua trả tiền trước

	30/6/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hoạt động Kinh doanh Xăng dầu, vận tải	21.892	21.892
Hoạt động Kinh doanh Bất động sản	11.288.782.480	12.028.628.800
Tổng	11.288.804.372	12.028.650.692

5.15 Chi phí phải trả

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	5.880.166	5.880.166
Trích trước tiền thuê đất	-	12.500.000
Trích trước chi phí XD cơ sở hạ tầng tại Xã Đông Hải	92.462.775	906.958.614
Tổng	98.342.941	925.338.780

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.16 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/6/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	665.726.168	298.275.767
Bảo hiểm xã hội	122.144.218	-
Bảo hiểm y tế	108.683.323	3.851.959
Bảo hiểm thất nghiệp	42.577.797	-
Phải trả, phải nộp khác	3.610.541.403	1.218.511.630
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>3.265.420.000</i>	<i>975.081.232</i>
<i>Trong đó: - Cổ tức phải trả</i>	<i>3.259.520.000</i>	<i>975.081.232</i>
<i>- Tiền khen thưởng</i>	<i>5.900.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông</i>	<i>103.915.410</i>	<i>29.611.410</i>
<i>Tiền thưởng của Tập đoàn</i>	<i>17.300.000</i>	<i>17.300.000</i>
<i>Tiền thừa hàng</i>	<i>54.990.040</i>	<i>46.907.040</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>168.915.953</i>	<i>149.611.948</i>
Tổng	<u>4.549.672.909</u>	<u>1.520.639.356</u>

5.17 Vay và nợ dài hạn

	30/6/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	1.750.000.000	3.780.047.469
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Phòng	-	1.680.047.469
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng (*)	1.750.000.000	2.100.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	350.000.000	1.304.450.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Phòng	-	604.450.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng	350.000.000	700.000.000
Tổng	<u>1.400.000.000</u>	<u>2.475.597.469</u>

(*) Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn số 74/HĐTD.VBHP.09 ngày 01/10/2010 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh Hải Phòng, theo đó:

Số tiền vay	: 3.500.000.000 đồng;
Mục đích vay	: Đầu tư đóng mới tàu PTS 26;
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
Thời gian trả nợ gốc	: 06 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu;
Lãi suất	: được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay là 01 tàu chở dầu PTS-26 sản xuất năm 2010 với giá trị 3.770.000.000 đồng.

Phụ lục hợp đồng số 02-74/PLHĐ.HĐTD.VBHP.09 ngày 01/10/2010 về việc hỗ trợ lãi suất: mức lãi suất hỗ trợ là 4%/năm, tính trên số dư nợ vay và thời hạn cho vay thực tế nằm trong khoảng thời gian từ 01/04/2010 đến ngày 31/12/2011.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5. 18 Vốn chủ sở hữu**a. Biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư ngày 01/01/2011	38.280.000.000	6.024.502.460	11.216.195.136	2.571.106.355	9.797.173.627	67.888.977.578
Tăng trong năm	17.400.000.000	-	2.417.720.041	527.107.503	9.120.476.745	29.465.304.289
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	9.120.476.745	9.120.476.745
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.417.720.041	527.107.503	-	2.944.827.544
Tăng vốn	17.400.000.000	-	-	-	-	17.400.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	4.626.150.052	4.626.150.052
Phân phối lợi nhuận 2011	-	-	-	-	4.626.150.052	4.626.150.052
Số dư ngày 31/12/2011	55.680.000.000	6.024.502.460	13.633.915.177	3.098.213.858	14.291.500.320	92.728.131.815
Số dư ngày 01/01/2012	55.680.000.000	6.024.502.460	13.633.915.177	3.098.213.858	14.291.500.320	92.728.131.815
Tăng trong kỳ	-	-	1.379.207.124	585.853.007	(847.089.167)	1.117.970.964
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	(847.089.167)	(847.089.167)
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.379.207.124	585.853.007	-	1.965.060.131
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	11.717.060.131	11.717.060.131
Phân phối lợi nhuận 2011	-	-	-	-	3.365.060.131	3.365.060.131
Chia cổ tức	-	-	-	-	8.352.000.000	8.352.000.000
Số dư ngày 30/6/2012	55.680.000.000	6.024.502.460	15.013.122.301	3.684.066.865	1.727.351.022	82.129.042.648

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/6/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn của Nhà nước	28.396.800.000	28.396.800.000
Vốn góp của cổ đông khác	27.283.200.000	27.283.200.000
Tổng	55.680.000.000	55.680.000.000

d. Cổ phiếu

	30/6/2012	01/01/2012
	(cổ phiếu)	(cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.525.526	5.525.526
Cổ phiếu phổ thông	5.525.526	5.525.526
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

5.19 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ ngày	Kỳ hoạt động từ ngày
	01/01/2012	01/01/2011
	đến ngày 30/6/2012	đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xăng dầu	85.538.120.258	97.806.643.760
Doanh thu dịch vụ vận tải	43.106.874.928	55.298.873.412
Doanh thu kinh doanh bất động sản	2.907.164.503	-
Doanh thu bán vật tư	213.508.409	38.181.818
Doanh thu dịch vụ khác	265.383.645	395.441.145
Tổng	132.031.051.743	153.539.140.135

5.20 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ ngày	Kỳ hoạt động từ ngày
	01/01/2012	01/01/2011
	đến ngày 30/6/2012	đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	83.562.672.192	93.566.780.923
Giá vốn dịch vụ vận tải	41.462.385.232	44.725.786.518
Giá vốn kinh doanh bất động sản	1.978.315.200	-
Giá vốn bán vật tư	211.000.313	30.413.800
Giá vốn dịch vụ khác	172.263.132	230.839.716
Tổng	127.386.636.069	138.553.820.957

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.21 Doanh thu tài chính

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.516.990	94.730.789
Cổ tức, lợi nhuận được chia	827.633.386	43.480.000
Tổng	844.150.376	138.210.789

5.22 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND
Lãi tiền vay	805.581.184	565.223.195
Chi phí tài chính khác	(246.122.010)	886.464.060
<i>Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn</i>	<i>1.510.079.821</i>	-
<i>Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn</i>	<i>(1.756.697.684)</i>	-
<i>Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn</i>	-	886.464.060
<i>Chi phí tài chính khác</i>	<i>495.853</i>	-
Tổng	559.459.174	1.451.687.255

5.23 Lợi nhuận khác

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND
Thu nhập khác	37.079.545	163.002.727
Thu thanh lý tài sản và tài sản khác	-	128.070.909
Bồi thường bảo hiểm thân tàu PTSHP01	37.079.545	34.931.818
Chi phí khác	7.500.000	160.204.500
Chi phí thanh lý tài sản và tài sản khác	-	118.454.500
Chi phí khác	7.500.000	41.750.000
Lợi nhuận khác	29.579.545	2.798.227

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(847.089.167)	7.121.475.051
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế	76.900.000	133.599.000
<i>Tiền phạt</i>	<i>7.500.000</i>	-
<i>Thù lao Hội đồng Quản trị</i>	<i>69.400.000</i>	<i>133.599.000</i>
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế	827.633.386	43.480.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>827.633.386</i>	<i>43.480.000</i>
Thu nhập chịu thuế	(1.597.822.553)	7.211.594.051
<i>Thu nhập chịu thuế vận tải, sửa chữa, đóng mới tàu</i>	-	-
<i>Thu nhập hoạt động khác</i>	<i>(1.597.822.553)</i>	<i>7.211.594.051</i>
Thuế suất vận tải	25%	20%
Thuế suất hoạt động khác	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.802.898.513
<i>Thuế TNDN của vận tải, sửa chữa, đóng mới tàu</i>	-	-
<i>Thuế TNDN của hoạt động khác</i>	-	<i>1.802.898.513</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.802.898.513

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(847.089.167)	5.318.576.538
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (VND)	(847.089.167)	5.318.576.538
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.568.000	4.681.315
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(152)	1.136

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.863.510.157	24.155.125.147
Chi phí công cụ, dụng cụ	326.046.125	198.718.029
Chi phí nhân công	7.900.393.906	11.422.506.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.001.714.538	3.481.654.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.608.144.023	6.451.656.468
Chi phí khác bằng tiền	10.293.842.552	6.661.338.067
Tổng	47.993.651.301	52.370.999.479

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo nhận định của Ban Giám đốc Công ty, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện quan trọng, bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán đến ngày phát hành Báo cáo cần điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

6.2 Giao dịch với các bên liên quan*Giao dịch với nhân sự chủ chốt*

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	228.600.000	334.000.000
Lương Ban Giám đốc	334.650.000	439.900.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

6.2 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Giao dịch mua hàng	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND	ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	Cty con	Đóng mới, sửa chữa tàu	3.808.669.040	5.590.689.039
		Thuê bảo vệ, nấu ăn	60.000.000	60.000.000
		Dịch vụ khác	-	8.316.364
Công ty Xăng dầu KV I	Cùng Tập đoàn	Nhập mua hàng (Xăng dầu)	953.783.132	2.104.548.089
		Tiền thiếu hàng	813.937.466	-
Công ty Xăng dầu KV II	Cùng Tập đoàn	Nhập mua hàng (Xăng dầu)	293.435.738	191.310.000
		Nhập mua hàng (Xăng dầu)	82.713.856.843	85.469.472.148
Công ty Xăng dầu KV III	Cùng Tập đoàn	Tiền thiếu hàng	449.088.982	-
		Phí bảo quản XI	31.818.182	11.524.776
		Mua vật tư	-	790.908
Cty Cổ phần Thiết Bị Xăng Dầu Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Mua tài sản (cột bơm Xăng)	-	512.230.000
		Mua vật tư	-	9.950.000
Công ty TNHH MTV VIPCO HP	Cùng Tập đoàn	Nhập mua hàng (XD)	505.909.200	7.408.593.927
		Cước vận chuyển	62.551.230	2.711.039.904
Công ty TNHH MTV BĐS VIPCO	Cùng Tập đoàn	CP phá dỡ, xây dựng nhà	-	329.266.909
		Nhập mua hàng (Xăng dầu)	264.170.843	-
Công ty Hoá dầu Petrolimex-CN Hải Phòng	Cùng Tập đoàn	Nhập mua hàng (Dầu nhờn)	1.337.374.170	1.692.473.530
Tổng			91.294.594.826	106.100.205.594

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

6.2 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Giao dịch bán hàng	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	Cty con	Bán xăng dầu Thuê tài sản	280.311.822 193.295.684	245.507.047 168.295.684
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ	Cước vận tải	29.982.485.166	45.741.489.984
Công ty Cổ phần Hoá dầu Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Cước vận tải	333.500.000	1.174.575.250
Công ty TNHH Hoá chất PTN	Cùng Tập đoàn	Cước vận tải	229.449.150	32.312.700
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Cùng Tập đoàn	Cước vận tải	2.336.012.292	1.339.939.695
Công ty Xăng dầu Thanh Hoá	Cùng Tập đoàn	Cước vận tải	2.867.258.247	2.023.346.005
Công ty Xăng dầu Bắc Sơn	Cùng Tập đoàn	Cước vận tải	1.228.421.207	1.378.664.726
Công ty Xăng dầu B12	Cùng Tập đoàn	Cước vận tải	-	1.942.620.053
Tổng			37.450.733.568	54.046.751.144

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

6.2 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)*Số dư với các bên liên quan*

	30/6/2012	01/01/2012
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	2.424.862.223	712.761.603
Công ty Cổ phần Hoá dầu Petrolimex	142.457.975	900.000.000
Công ty Xăng dầu Nghệ Tĩnh		-
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	627.733.807	145.619.535
Công ty Xăng dầu Thanh Hoá	350.211.532	147.394.931
Công ty TNHH Hoá chất PTN	119.462.805	-
Công ty Xăng dầu Bắc Sơn	129.183.889	160.358.103
Công ty CP vận tải Xăng dầu VIPCO	34.136.700	-
Tổng	3.793.912.231	2.066.134.172
Các khoản phải trả		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	975.081.232
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	90.149.956	785.631.576
Công ty Xăng dầu KVI	3.747.769.937	4.884.671.026
Công ty Xăng dầu KVIII	6.004.810.472	4.275.478.984
Công ty TNHH MTV VIPCO Hải Phòng	207.114.778	99.604.067
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	264.170.843	209.271.110
Công ty TNHH MTV BĐS VIPCO	18.109.680	18.109.680
Công ty Xăng dầu Nghệ An	77.618.533	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex-CN Hải Phòng	1.136.459.767	665.348.180
Tổng	11.546.203.966	11.913.195.855

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

6.3 Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh 06 tháng đầu năm 2012**

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Kinh doanh xăng dầu, kinh doanh vận tải, kinh doanh Bất động sản và lĩnh vực khác gồm có kinh doanh vật tư, cho thuê nhà, đất chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Kinh doanh Xăng dầu	Vận tải	Kinh doanh Bất động sản	Khác	Cộng
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	3.749.062.230	43.040.006.265	-	2.783.941.882	49.573.010.377
Xây dựng cơ bản dở dang	150.831.222	5.602.470.606	-	-	5.753.301.828
Các khoản phải thu	4.589.370.294	13.629.877.255	4.227.612.861	-	22.446.860.410
Hàng tồn kho	6.519.693.931	1.532.006.128	21.432.903.549	2.910.512	29.487.514.120
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	45.711.304.349
Tổng tài sản (*)					152.971.991.084
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	13.543.204.249	4.530.233.776	30.034.106.988	-	48.107.545.013
Phải trả tiền vay	2.332.272.469	2.100.000.000	-	-	4.432.272.469
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	7.874.637.507
Tổng nợ phải trả (**)					60.414.454.989

(*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 255.985.573 đồng không nằm trong Báo cáo bộ phận

(**) Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 2.058.313.635 đồng không nằm trong Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Kinh doanh Xăng dầu	Vận tải	Kinh doanh Bất động sản	Khác	Cộng
DOANH THU					
Tổng doanh thu	72.743.157.693	55.298.873.412	-	433.622.963	128.475.654.068
Doanh thu giữa các bộ phận	25.063.486.067	-	-	-	25.063.486.067
Doanh thu	97.806.643.760	55.298.873.412	-	433.622.963	153.539.140.135
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Kết quả bộ phận	1.525.178.635	6.750.382.113	-	156.592.542	8.432.153.290
Lãi tiền gửi	-	-	-	-	94.730.789
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	-	(1.405.409.028)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	(1.802.898.513)
Lợi nhuận trong năm					5.318.576.538

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

6.3 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)***Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2012***

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Kinh doanh Xăng dầu	Vận tải	Kinh doanh Bất động sản	Khác	Cộng
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	4.264.104.611	40.786.969.598	-	2.542.205.938	47.593.280.147
Xây dựng cơ bản dở dang	806.036.192	5.589.073.417	-	-	6.395.109.609
Các khoản phải thu	4.256.989.011	8.826.497.385	4.823.996.865	66.000.000	17.973.483.261
Hàng tồn kho	3.529.912.691	1.670.924.580	8.280.831.653	2.910.512	13.484.579.436
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	35.685.241.404
Tổng tài sản					121.131.693.857
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	7.587.436.231	4.620.909.427	11.459.556.780	-	23.667.902.438
Phải trả tiền vay	7.350.000.000	1.400.000.000	-	-	8.750.000.000
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	5.447.334.671
Tổng nợ phải trả (*)					37.865.237.109

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi là 1.137.414.100 đồng không nằm trong Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Kinh doanh Xăng dầu	Vận tải	Kinh doanh Bất động sản	Khác	Cộng
DOANH THU					
Tổng doanh thu	65.265.161.092	43.106.874.928	2.907.164.503	265.383.645	111.544.584.168
Doanh thu giữa các bộ phận	20.486.467.575	-	-	-	20.486.467.575
Doanh thu	65.265.161.092	43.106.874.928	2.907.164.503	265.383.645	132.031.051.743
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Kết quả bộ phận	234.227.409	(2.306.943.750)	824.769.738	86.586.689	(1.161.359.914)
Lãi tiền gửi	-	-	-	-	16.516.990
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	-	297.753.757
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm					(847.089.167)

6.4 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các loại công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.393.883.524	4.602.334.437
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.707.228.711	14.632.497.957
Đầu tư ngắn hạn	-	863.743.990
Đầu tư dài hạn	1.000.000.000	900.000.000
Tổng cộng	18.101.112.235	20.998.576.384

Công nợ tài chính

Các khoản vay	8.750.000.000	3.780.047.469
Phải trả khách hàng và phải trả khác	16.898.418.543	13.754.823.278
Chi phí phải trả	98.342.941	925.338.780
Tổng cộng	25.746.761.484	18.460.209.527

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính tuy nhiên Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ, do đó, Công ty không có rủi ro về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6.4 Công cụ tài chính (tiếp theo)**Rủi ro thị trường (tiếp theo)***Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hoạt động trong nhiều ngành nghề khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
30/6/2012			
Vay và nợ ngắn hạn	7.350.000.000	-	7.350.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	16.898.418.543	-	16.898.418.543
Chi phí phải trả	98.342.941	-	98.342.941
Vay và nợ dài hạn	-	1.400.000.000	1.400.000.000
31/12/2011			
Vay và nợ ngắn hạn	1.304.450.000	-	1.304.450.000
Phải trả người bán và phải trả khác	13.754.823.278	-	13.754.823.278
Chi phí phải trả	925.338.780	-	925.338.780
Vay và nợ dài hạn	-	2.475.597.469	2.475.597.469

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

6.4 Công cụ tài chính (tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
30/6/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.393.883.524	-	2.393.883.524
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.707.228.711	-	14.707.228.711
Đầu tư tài chính dài hạn	1.000.000.000	-	-
Tài sản tài chính khác	7.500.000	-	7.500.000
31/12/2011			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.602.334.437	-	4.602.334.437
Đầu tư tài chính ngắn hạn	863.743.990	-	863.743.990
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.632.497.957	-	14.632.497.957
Đầu tư tài chính dài hạn	900.000.000	-	900.000.000
Tài sản tài chính khác	7.500.000	-	7.500.000

6.5 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 đã được soát xét và Báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán.

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2012

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Phạm Kim Anh****Phạm Thị Ngọc Anh****Nguyễn Trọng Thủy**